

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
T. KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2021/DSST

Ngày 16/03/2021

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt

2. Bà Phạm Hồng Gái

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Mộng Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang:* không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 03 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 395/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1975 (có mặt)

2/ *Bị đơn:* Ông **Bùi Đức H**, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Ông **Bùi Thanh H1**, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Các đương sự cùng địa chỉ: Khu phố Tri Tôn, thị trấn HĐ, huyện HĐ, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày như sau:*

Vào ngày 18/6/2020 tôi có cho vợ chồng Bùi Thanh H1, Nguyễn Thị L và ông Bùi Đức H vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay là 05 tháng. Sau khi vay bà L đóng lãi cho tôi được hai tháng, tháng thứ nhất 6.000.000 đồng và tháng thứ hai là 7.000.000 đồng bằng 13.000.000 đồng. Sau đó thì ngưng đóng lãi và cũng không trả gốc cho tôi.

Nay tôi khởi kiện yêu cầu ông H1, bà L, ông H phải có trách nhiệm liên đới cho tôi số tiền vay 200.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ 18/6/2020 đến nay là $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 04 \text{ tháng} = 13.280.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 213.280.000 đồng.

** Tại phiên hòa giải ngày 07/01/2021, bị đơn ông Bùi Đức H trình bày như sau:*

Tôi thừa nhận vợ chồng H1, L và tôi có ký vào Hợp đồng vay tiền với bà Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền này là do tôi vay và tôi là người đóng lãi cho bà N, không liên quan gì đến H1 và L.

Tôi yêu cầu bà N tạo điều kiện cho tôi thêm thời gian qua tết âm lịch sẽ trả, tôi xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi hết nợ, còn số tiền lãi thì xin miễn cho tôi.

* Bị đơn ông Bùi Thanh H1 và bà Nguyễn Thị L trình bày tại Bản tự khai như sau: Ông bà có thừa nhận ký tên vào Biên nhận nợ ngày 18/6/2020 với bà Nguyễn Thị N, tuy nhiên số tiền vay 200.000.000 đồng là vợ chồng ông bà đứng ra vay giùm cho ông H và số tiền này do một mình ông H sử dụng nên ông H sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà N. Nay ông bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà N vì ông bà không có sử dụng số tiền vay, việc này bà N cũng biết.

** Tại phiên tòa:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ông Bùi Đức H, ông Bùi Thanh H1, bà Nguyễn Thị L phải trả số tiền vay 200.000.000 đồng và lãi. Phía bị đơn cư trú tại Khu phố Tri Tôn, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Bùi Thanh H1, bà Nguyễn Thị L có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ông Bùi Đức H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiền Hnh xét xử vắng mặt đối với các bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử (HĐXX) có cơ sở nhận định như sau:

Vào ngày 18/6/2020 giữa bà Nguyễn Thị N với ông Bùi Đức H, ông Bùi Thanh H1 và bà Nguyễn Thị L có xác lập hợp đồng vay tài sản, với nội dung bà N cho ông H, ông H1, bà L vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 tháng, lãi suất 04%/tháng. Đến nay đã hết thời hạn vay nhưng ông H, ông H1, bà L không trả gốc mặc dù có hứa hẹn nhiều lần. Tại các lời khai trong hồ sơ thể hiện ông H, ông H1, bà L thừa nhận có ký tên vào hợp đồng vay tiền với bà N đối với số tiền 200.000.000 đồng và đến nay chưa trả nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Do đó nội dung khởi kiện của bà N yêu cầu ông H, ông H1, bà L có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận, phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”

Xét về lãi suất: Các bên tham gia giao dịch trong hợp đồng vay tài sản thỏa thuận lãi suất 4%/tháng là quá cao so với quy định của pháp luật nên cần xem xét lại cho phù hợp với Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Cụ thể ông H, ông H1 và bà L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền lãi tính từ ngày 18/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng} = 29.880.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, bà N thừa nhận trong thời gian vay bà L có trả lãi cho bà được 02 tháng bằng 13.000.000 đồng (01 lần 6.000.000đ và 01 lần 7.000.000 đồng) nên khấu trừ số tiền lãi đã trả thì ông H, ông H1 và bà L còn phải trả số tiền lãi là $29.880.000 \text{ đồng} - 13.000.000 \text{ đồng} = 16.880.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng gốc và lãi là 216.880.000 đồng.

Xét lời khai của ông H1, bà L cho rằng số tiền 200.000.000 đồng vay của bà N, vợ chồng ông bà chỉ đứng ra ký vay giùm cho ông H, toàn bộ số tiền này ông H là người sử dụng và đóng lãi cho bà N nên một mình ông H sẽ có trách nhiệm trả cho bà N. Xét thấy: Ông H1, bà L đều là những người trưởng tHnh, có đầy đủ năng lực Hnh vi dân sự nên phải chịu trách nhiệm đối với Hnh vi của mình. Ông bà đã thừa nhận có ký

tên vào hợp đồng vay tiền của bà N thì ông bà phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông H trả nợ cho bà N là phù hợp. Do đó không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Từ những cơ sở trên, sau khi thảo luận nghị án, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn có trách nhiệm liên đới phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi 216.880.000 đồng.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc ông H, ông H1, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.844.000 đồng (216.880.000 đồng x 5%).

- Bà N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Bùi Đức H, ông Bùi Thanh H1 và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền gốc và lãi là 216.880.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi Hành án có đơn yêu cầu thi Hành án hợp pháp khoản tiền trên, người phải thi Hành án chậm thi Hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi Hành án được xác định theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/. Về án phí DSST:

- Ông Bùi Đức H, ông Bùi Thanh H1 và bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.844.000 đồng (Mười triệu, tám trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.332.000 đồng (Năm triệu, ba trăm ba mươi hai ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001444 ngày 29/12/2020 tại Chi cục thi Hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

3/. Quyền kháng cáo: Án xử công khai. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông H, ông H1, bà L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Tòa Phiên Tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS cùng cấp;
- Đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cúc